

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

**CÔNG TY  
CP DU  
LỊCH -  
DỊCH VỤ  
HỘI AN**

Digitally signed by CÔNG TY  
CP DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI  
AN  
DN:  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1  
=MST:4000102418, CN=CÔNG  
TY CP DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI  
AN, L=Hội An, S=QUẢNG  
NAM, C=VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2019-03-05 16:07:26  
Foxit Reader Version: 9.3.0

## NỘI DUNG

|                                               | Trang   |
|-----------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06 - 34 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 11 - 34 |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung các Chi nhánh, thay đổi mã số thuế và thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 4000102418 ngày 23 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |              |                                        |
|---------------------|--------------|----------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Ban  | Chủ tịch     |                                        |
| Ông Vũ Hiền         | Phó Chủ tịch |                                        |
| Ông Lê Tiến Dũng    | Thành viên   |                                        |
| Ông Trần Nam Hưng   | Thành viên   | (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2018)   |
| Ông Trần Văn Tân    | Thành viên   | (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Tổng Sơn | Thành viên   |                                        |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                                       |
|------------------------|---------------------------------------|
| Ông Lê Tiến Dũng       | Tổng Giám đốc                         |
| Ông Nguyễn Văn Cư      | Phó Tổng Giám đốc                     |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Trình Thị Kim Quy  | Trưởng ban |
| Ông Đoàn Ngọc Trung   | Ủy viên    |
| Bà Phạm Thị Thanh Huệ | Ủy viên    |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Tiến Dũng**

Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An được lập ngày 01 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính: Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Trung tâm lữ hành Hội An hạch toán phụ thuộc được chuyển đổi thành Công ty con tại ngày 05/04/2018. Do đó, đây là năm tài chính đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 01).

### Vấn đề khác

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là số liệu của Báo cáo tài chính Riêng Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 02 tháng 03 năm 2018.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2019

**Trần Quý Mai**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3305-2015-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số TÀI SẢN                             | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|-------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            |             | <b>59.259.874.988</b>  | <b>42.244.033.492</b>  |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3           | 46.471.577.670         | 27.281.002.826         |
| 111 1. Tiền                               |             | 10.448.388.629         | 6.281.002.826          |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền         |             | 36.023.189.041         | 21.000.000.000         |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn      |             | 9.244.043.463          | 11.003.837.874         |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 4           | 7.699.601.224          | 9.640.647.813          |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn   |             | 62.885.000             | 230.656.000            |
| 136 6. Phải thu ngắn hạn khác             | 5           | 1.481.557.239          | 1.324.694.401          |
| 137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi |             | -                      | (192.160.340)          |
| 140 IV. Hàng tồn kho                      | 6           | 2.544.599.040          | 2.833.243.586          |
| 141 1. Hàng tồn kho                       |             | 2.951.855.947          | 2.833.243.586          |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho     |             | (407.256.907)          | -                      |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác              |             | 999.654.815            | 1.125.949.206          |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn         | 10          | 999.654.815            | 1.125.949.206          |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             |             | <b>89.466.906.076</b>  | <b>105.923.195.491</b> |
| 210 I. Các khoản phải thu dài hạn         |             | 529.000.000            | 524.000.000            |
| 216 6. Phải thu dài hạn khác              | 5           | 529.000.000            | 524.000.000            |
| 220 II. Tài sản cố định                   |             | 77.354.827.691         | 87.634.236.030         |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình           | 8           | 69.331.653.286         | 78.961.568.351         |
| 222 - Nguyên giá                          |             | 219.772.570.060        | 219.966.926.194        |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (150.440.916.774)      | (141.005.357.843)      |
| 227 3. Tài sản cố định vô hình            | 9           | 8.023.174.405          | 8.672.667.679          |
| 228 - Nguyên giá                          |             | 10.695.298.998         | 10.771.798.998         |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (2.672.124.593)        | (2.099.131.319)        |
| 240 IV. Tài sản dở dang dài hạn           |             | 108.748.000            | 784.181.826            |
| 242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang    | 7           | 108.748.000            | 784.181.826            |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác              |             | 11.474.330.385         | 16.980.777.635         |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn          | 10          | 11.474.330.385         | 16.980.777.635         |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>              |             | <b>148.726.781.064</b> | <b>148.167.228.983</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|----------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>28.382.468.765</b>  | <b>36.524.091.534</b>  |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>27.526.700.348</b>  | <b>28.417.605.344</b>  |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 12          | 5.231.429.289          | 5.618.798.303          |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 13          | 2.248.814.308          | 2.650.663.924          |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 14          | 8.556.208.034          | 8.117.844.890          |
| 314 4. Phải trả người lao động                     |             | 11.109.855.322         | 9.199.922.920          |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   |             | -                      | 59.540.542             |
| 319 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 15          | 748.621.221            | 1.882.629.350          |
| 320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 11          | -                      | 1.040.000.000          |
| 322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | (368.227.826)          | (151.794.585)          |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>855.768.417</b>     | <b>8.106.486.190</b>   |
| 338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 11          | -                      | 7.077.214.311          |
| 341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 27          | 855.768.417            | 1.029.271.879          |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>120.344.312.299</b> | <b>111.643.137.449</b> |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>16</b>   | <b>120.344.312.299</b> | <b>111.643.137.449</b> |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| 411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| 415 5. Cổ phiếu quỹ                                |             | (630.000)              | (630.000)              |
| 418 8. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 19.949.467.125         | 19.949.467.125         |
| 421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 20.395.475.174         | 11.694.300.324         |
| 421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 740.101.246            | 100.501.165            |
| 421b LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 19.655.373.928         | 11.593.799.159         |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>148.726.781.064</b> | <b>148.167.228.983</b> |



Nguyễn Thị Thu Quanh  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND       | Năm 2017<br>VND       |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 18          | 193.718.818.177       | 187.338.054.436       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                     | 170.813.781           |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 193.718.818.177       | 187.167.240.655       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 19          | 132.595.304.630       | 134.498.900.939       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 61.123.513.547        | 52.668.339.716        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 20          | 1.523.487.262         | 341.238.164           |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 21          | 285.297.726           | 1.127.669.515         |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 234.004.111           | 1.080.832.160         |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 22          | 18.059.681.661        | 18.619.342.826        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 23          | 18.689.371.624        | 18.204.455.434        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 25.612.649.798        | 15.058.110.105        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 24          | 166.930.590           | 1.224.168.531         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 25          | 714.120.309           | 715.225.149           |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (547.189.719)         | 508.943.382           |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 25.065.460.079        | 15.567.053.487        |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 26          | 5.583.589.613         | 3.643.325.042         |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 27          | (173.503.462)         | 329.929.286           |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | <u>19.655.373.928</u> | <u>11.593.799.159</u> |
| 61    | 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              |             | <u>19.655.373.928</u> | <u>11.593.799.159</u> |
| 70    | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 28          | 2.285                 | 1.348                 |



Nguyễn Thị Thu Quanh  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2019

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND  | Năm 2017<br>VND  |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                            |             |                  |                  |
| 01                                                 | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    |             | 25.065.460.080   | 15.567.053.487   |
|                                                    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |             |                  |                  |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định                                                                 |             | 12.034.305.782   | 15.211.389.807   |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                       |             | 407.256.907      | -                |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (6.641.149)      | (4.269.864)      |
| 05                                                 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               |             | (1.068.814.782)  | (399.327.222)    |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                          |             | 234.004.111      | 1.080.832.160    |
| 08                                                 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           |             | 36.665.570.949   | 31.455.678.368   |
| 09                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải thu                                                             |             | 1.794.496.115    | (577.688.420)    |
| 10                                                 | - Tăng/giảm hàng tồn kho                                                                   |             | (118.612.361)    | 692.013.665      |
| 11                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)             |             | 1.119.193.639    | (1.795.846.554)  |
| 12                                                 | - Tăng/giảm chi phí trả trước                                                              |             | 5.632.741.641    | 7.385.778.417    |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                                      |             | (293.544.653)    | (1.029.168.285)  |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        |             | (5.277.714.465)  | (2.420.555.144)  |
| 16                                                 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | -                | 19.966.000       |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   |             | (1.006.060.260)  | (1.136.916.815)  |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              |             | 38.516.070.605   | 32.593.261.232   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                            |             |                  |                  |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (652.748.000)    | (2.936.214.286)  |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | 5.454.545        | 228.980.000      |
| 27                                                 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 1.237.509.711    | 170.347.222      |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  |             | 590.216.256      | (2.536.887.064)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                            |             |                  |                  |
| 33                                                 | 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      |             | 5.300.000.000    | 11.152.979.868   |
| 34                                                 | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     |             | (13.417.214.311) | (11.276.056.868) |
| 36                                                 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | (11.799.914.950) | (8.599.924.400)  |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               |             | (19.917.129.261) | (8.723.001.400)  |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            |             | 19.189.157.600   | 21.333.372.768   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

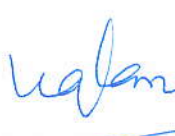
Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số CHỈ TIÊU                                             | Thuyết minh | Năm 2018       | Năm 2017       |
|------------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
|                                                            |             | VND            | VND            |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 27.281.002.826 | 5.943.360.194  |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 1.417.244      | 4.269.864      |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | 46.471.577.670 | 27.281.002.826 |

  
Nguyễn Thị Thu Quanh  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng

  
Lê Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2019

35-  
TY  
HUU  
M.T  
SC  
M.T

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung các Chi nhánh, thay đổi mã số thuế và thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 4000102418 ngày 23 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng, tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Nghành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Dịch vụ bán vé máy bay.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 05 tháng 04 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 19/2018/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Trung tâm lữ hành Hội An để thành lập Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An. Trên cơ sở đó, Công ty đã bàn giao toàn bộ tài sản, nhân sự từ Chi nhánh sang Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An để tiếp quản và tiếp tục sử dụng.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 52/QĐ/HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An.

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 gồm:

| Tên công ty                     | Địa chỉ                                               | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An | Số 10 Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam | 100%          | 100%                   | - Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;<br>- Dịch vụ đại lý bán vé máy bay |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |           |
|-----------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05-30 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 03-10 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 03-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng        | 03-05 năm |
| - Cây lâu năm               | 05 năm    |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | 50 năm    |
| - Phần mềm quản lý          | 03-05 năm |

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền trang phục, tiền đào tạo, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

## 2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                       | 1.157.847.136         | 823.836.865           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 9.267.853.384         | 5.444.221.460         |
| Tiền đang chuyển               | 22.688.109            | 12.944.501            |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 36.023.189.041        | 21.000.000.000        |
|                                | <b>46.471.577.670</b> | <b>27.281.002.826</b> |

(\*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 5,2 %/năm.

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                        | 31/12/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                        | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                                        | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>        |                      |          |                      |          |
| - Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam                          | -                    | -        | 523.508.000          | -        |
| - Exotissimo Travel (SG)                               | 1.237.961.740        | -        | 299.817.400          | -        |
| - Phải thu các khách hàng khác                         | 6.461.639.484        | -        | 8.817.322.413        | -        |
|                                                        | <b>7.699.601.224</b> | <b>-</b> | <b>9.640.647.813</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>-</b>             | <b>-</b> | <b>523.508.000</b>   | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

**5 . PHẢI THU KHÁC**

|                                              | 31/12/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|----------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                              | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                              | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                           |                      |          |                      |          |
| - Phải thu đại lý vé máy bay                 | 337.043.926          | -        | 836.734.901          | -        |
| - Phải thu về lãi tiền gửi                   | 137.838.910          | -        | 103.361.111          | -        |
| - Phải thu các khoản trợ cấp từ cơ quan BHXH | -                    | -        | 7.231.350            | -        |
| - Ký cược, ký quỹ                            | 690.248.000          | -        | 90.248.000           | -        |
| - Phải thu khác                              | 316.426.403          | -        | 287.119.039          | -        |
|                                              | <b>1.481.557.239</b> | <b>-</b> | <b>1.324.694.401</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                            |                      |          |                      |          |
| - Ký cược, ký quỹ                            | 529.000.000          | -        | 524.000.000          | -        |
|                                              | <b>529.000.000</b>   | <b>-</b> | <b>524.000.000</b>   | <b>-</b> |

**6 . HÀNG TỒN KHO**

|                         | 31/12/2018           |                      | 01/01/2018           |          |
|-------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|
|                         | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng |
|                         | VND                  | VND                  | VND                  | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 659.277.646          | -                    | 775.895.190          | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 1.576.565.077        | (407.256.907)        | 1.387.065.507        | -        |
| - Hàng hóa              | 716.013.224          | -                    | 670.282.889          | -        |
|                         | <b>2.951.855.947</b> | <b>(407.256.907)</b> | <b>2.833.243.586</b> | <b>-</b> |

**7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                         | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                         | VND                | VND                |
| - Dự án triển khai hóa đơn điện tử      | 48.000.000         | -                  |
| - Dự án cải tạo Khu du lịch biển Hội An | -                  | 621.454.553        |
| - Dự án cải tạo Khách sạn Hội An        | -                  | 71.818.182         |
| - Các dự án khác                        | 60.748.000         | 90.909.091         |
|                                         | <b>108.748.000</b> | <b>784.181.826</b> |

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy vi tính | Cộng                  |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                               | VND                  | VND                     | VND                   |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                      |                         |                       |
| Số dư đầu năm                 | 7.363.944.364        | 3.407.854.634           | 10.771.798.998        |
| Số giảm trong năm             | -                    | (76.500.000)            | (76.500.000)          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                    | (76.500.000)            | (76.500.000)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>7.363.944.364</b> | <b>3.331.354.634</b>    | <b>10.695.298.998</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                         |                       |
| Số dư đầu năm                 | 601.890.655          | 1.497.240.664           | 2.099.131.319         |
| Số tăng trong năm             | -                    | 603.593.274             | 603.593.274           |
| - Khấu hao trong năm          | -                    | 603.593.274             | 603.593.274           |
| Giảm trong năm                | -                    | (30.600.000)            | (30.600.000)          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                    | (30.600.000)            | (30.600.000)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>601.890.655</b>   | <b>2.070.233.938</b>    | <b>2.672.124.593</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                         |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 6.762.053.709        | 1.910.613.970           | 8.672.667.679         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>6.762.053.709</b> | <b>1.261.120.696</b>    | <b>8.023.174.405</b>  |

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2018 là của lô đất tại khối Thanh Tây - phường Cẩm Châu - Thành Phố Hội An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 1.801m<sup>2</sup> trong đó diện tích 200m<sup>2</sup> đất ở lâu dài và 1601m<sup>2</sup> đất thương mại dịch vụ có thời hạn đến 18/05/2053, nguyên giá: 5.574.180.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại thôn Trà Quế, xã Cẩm Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam với diện tích 375 m<sup>2</sup>, với nguyên giá 1.789.764.364 đồng, quyền sử dụng đất thời hạn lâu dài nên Công ty không thực hiện trích khấu hao.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 565.850.000 đồng.

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                             | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>          |                       |                       |
| - Chi phí thuê văn phòng    | 57.272.728            | 75.775.461            |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 275.358.210           | 454.348.045           |
| - Chi phí sửa chữa          | 12.600.000            | 435.642.942           |
| - Chi phí bảo hiểm          | 113.096.907           | 116.375.165           |
| - Các khoản khác            | 541.326.970           | 43.807.593            |
|                             | <b>999.654.815</b>    | <b>1.125.949.206</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>           |                       |                       |
| - Chi phí công cụ dụng cụ   | 5.852.893.131         | 6.910.957.180         |
| - Chi phí bảo trì sửa chữa  | 3.914.567.999         | 8.994.510.681         |
| - Chi phí thuê tư vấn       | 107.185.605           | 235.808.333           |
| - Phí bảo trì phần mềm      | 477.879.706           | 81.039.997            |
| - Chi phí thuê mặt bằng     | 123.666.655           | -                     |
| - Chi phí khác              | 998.137.289           | 758.461.444           |
|                             | <b>11.474.330.385</b> | <b>16.980.777.635</b> |

**11 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                               | 31/12/2018           |                       | 01/01/2018           |                       |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                               | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                                               | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| - Công ty TNHH Việt Mỹ Đức                                    | 133.654.510          | 133.654.510           | -                    | -                     |
| - Chi nhánh Công ty CP Đầu tư 559 - Xưởng giặt là công nghiệp | 128.831.936          | 128.831.936           | 168.324.507          | 168.324.507           |
| - Phải trả các đối tượng khác                                 | 4.968.942.843        | 4.968.942.843         | 5.450.473.796        | 5.450.473.796         |
|                                                               | <b>5.231.429.289</b> | <b>5.231.429.289</b>  | <b>5.618.798.303</b> | <b>5.618.798.303</b>  |

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                  | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | VND                  | VND                  |
| - Secret Escapes | 539.807.300          | 55.135.360           |
| - Các khoản khác | 1.709.007.008        | 2.595.528.564        |
|                  | <b>2.248.814.308</b> | <b>2.650.663.924</b> |

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                                                     | 31/12/2018         | 01/01/2018           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                                                     | VND                | VND                  |
| - Cổ tức phải trả Văn phòng tỉnh ủy Quảng Nam                                                       | -                  | 1.000.000.000        |
| - Thuế Thu nhập cá nhân thu hộ                                                                      | 189.624.553        | 216.445.352          |
| - Phải trả đại lý vé máy bay                                                                        | -                  | 179.255.752          |
| - Phải trả thù lao HĐQT - BKS                                                                       | 330.304.744        | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                 | 228.691.924        | 486.928.246          |
|                                                                                                     | <b>748.621.221</b> | <b>1.882.629.350</b> |
| <b>Trong đó, Phải trả khác là các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33). | <b>330.304.744</b> | <b>1.000.000.000</b> |

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 04

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                      | Cuối năm              | Tỷ lệ      | Đầu năm               | Tỷ lệ      |
|--------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|                                      | VND                   | %          | VND                   | %          |
| Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam          | 45.202.380.000        | 56,50      | 45.202.380.000        | 56,50      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA  | 13.594.750.000        | 16,99      | 13.594.750.000        | 16,99      |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect | 9.644.810.000         | 12,06      | 9.644.810.000         | 12,06      |
| Các cổ đông khác                     | 11.558.060.000        | 14,45      | 11.558.060.000        | 14,45      |
|                                      | <b>80.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>80.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | Năm 2018       | Năm 2017       |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                   | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                |                |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                                | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận                                 |                |                |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 1.000.000.000  | 1.000.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 10.799.914.950 | 9.599.924.400  |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 10.799.914.950 | 9.599.924.400  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | 11.799.914.950 | 9.599.924.400  |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 11.799.914.950 | 9.599.924.400  |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | -              | 1.000.000.000  |

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**d) Cổ phiếu**

|                                        | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.000.000  | 8.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.999.937  | 7.999.937  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 7.999.937  | 7.999.937  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 63         | 63         |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 63         | 63         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 7.999.937  | 7.999.937  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 7.999.937  | 7.999.937  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ của công ty**

|                       | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 19.949.467.125        | 19.949.467.125        |
|                       | <b>19.949.467.125</b> | <b>19.949.467.125</b> |

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất không huỷ ngang tại các vị trí sau:

- Tuyến đường Âu Cơ, phường Cửa Đại, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng Làng du lịch biển Cửa Đại; diện tích thuê 14.300,6 m<sup>2</sup>; thời gian thuê từ 02/08/2000 đến 02/08/2030.
- Số 10 Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng khách sạn Hội An; diện tích thuê 16.340,5 m<sup>2</sup>; thời gian thuê từ 01/01/1996 đến 01/01/2041.
- Thôn Hạ Thanh, xã Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng Khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Thanh; diện tích thuê 8.246,3 m<sup>2</sup>; thời gian thuê từ 13/05/2015 đến 13/05/2065.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

|                                 | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD)                | 33.900,28  | 38.771,91  |
| - Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 1.450,00   | 1.355,00   |
| - Đô la Hồng Kông (HKD)         | 1.020,00   | 120,00     |
| - Yên Nhật (JPY)                | 147.000,00 | 51.000,00  |
| - Bảng Anh (GBP)                | 1.240,00   | 210,00     |
| - Đô la Úc (AUD)                | 900,00     | 6.120,00   |
| - Bạt Thái Lan (THB)            | 100,00     | -          |
| - Đô la Canada (CAD)            | 450,00     | -          |
| - Won Hàn Quốc (KRW)            | 8.000,00   | -          |

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**  
(tiếp theo)

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                             | Số tiền<br>VND     | Thời gian xử lý | Nguyên nhân xử lý                       |
|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------|
| Công ty TNHH Tân Đông An    | 97.956.000         | 31/03/2018      | Xử lý công nợ không có khả năng thu hồi |
| Công ty Cổ phần Đất Mỹ Kế   | 70.194.340         | 31/12/2018      | Xử lý công nợ không có khả năng thu hồi |
| Công ty TNHH Chia Khóa Việt | 24.010.000         | 31/07/2018      | Xử lý công nợ không có khả năng thu hồi |
|                             | <b>192.160.340</b> |                 |                                         |

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                               | Năm 2018<br>VND        | Năm 2017<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn                                                         | 156.755.664.775        | 147.512.092.481        |
| Doanh thu dịch vụ lữ hành, du lịch                                                            | 29.589.868.290         | 29.602.866.806         |
| Doanh thu dịch vụ giặt là                                                                     | -                      | 6.658.570.885          |
| Doanh thu khác                                                                                | 7.373.285.112          | 3.564.524.264          |
|                                                                                               | <b>193.718.818.177</b> | <b>187.338.054.436</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33 ) | -                      | <b>161.402.757</b>     |

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                     | Năm 2018<br>VND        | Năm 2017<br>VND        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn | 100.333.215.623        | 100.502.727.416        |
| Giá vốn dịch vụ lữ hành, du lịch    | 25.404.660.822         | 25.840.980.095         |
| Giá vụ dịch vụ giặt là              | -                      | 6.289.614.187          |
| Giá vốn khác                        | 6.857.428.185          | 1.865.579.241          |
|                                     | <b>132.595.304.630</b> | <b>134.498.900.939</b> |

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                               | Năm 2018<br>VND      | Năm 2017<br>VND    |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi                                                                  | 1.271.987.510        | 225.920.253        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán                                           | 244.858.603          | 111.060.721        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ cuối năm | 6.641.149            | 4.257.190          |
|                                                                               | <b>1.523.487.262</b> | <b>341.238.164</b> |

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                          | Năm 2018           | Năm 2017             |
|------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                          | VND                | VND                  |
| Lãi tiền vay                             | 234.004.111        | 1.080.832.160        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 51.293.615         | 46.837.355           |
|                                          | <b>285.297.726</b> | <b>1.127.669.515</b> |

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | Năm 2018              | Năm 2017              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 189.461.021           | 283.680.424           |
| Chi phí nhân công             | 3.395.656.845         | 3.022.930.373         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 14.416.388.339        | 11.552.417.370        |
| Chi phí khác bằng tiền        | 58.175.456            | 3.760.314.659         |
|                               | <b>18.059.681.661</b> | <b>18.619.342.826</b> |

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 622.558.444           | 631.200.979           |
| Chi phí nhân công                | 12.311.997.341        | 12.313.499.859        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 669.576.580           | 609.882.702           |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 16.997.000            | 10.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.578.851.454         | 3.638.081.877         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.489.390.805         | 1.001.790.017         |
|                                  | <b>18.689.371.624</b> | <b>18.204.455.434</b> |

**24 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Năm 2018           | Năm 2017             |
|--------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                  | VND                | VND                  |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 5.454.545          | 228.980.000          |
| Thu đền bù Bãi Bắc, Cù Lao Chàm                  | -                  | 742.462.727          |
| Thanh lý công cụ, dụng cụ                        | 42.500.000         | 191.773.636          |
| Thu nhập khác                                    | 118.976.045        | 60.952.168           |
|                                                  | <b>166.930.590</b> | <b>1.224.168.531</b> |

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                           | Năm 2018           | Năm 2017           |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                           | VND                | VND                |
| Chi phí tư vấn Nhà khách tỉnh ủy          | -                  | 136.200.000        |
| Chi phí sửa chữa tại Bãi Bắc, Cù Lao Chàm | -                  | 408.332.197        |
| Thanh lý Công cụ dụng cụ                  | 69.455.884         | 59.082.441         |
| Tiền phạt chậm nộp thuế                   | 11.474.423         | -                  |
| Chi phí khác                              | 633.190.002        | 111.610.511        |
|                                           | <b>714.120.309</b> | <b>715.225.149</b> |

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                  | Năm 2018<br>VND      | Năm 2017<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                                           | 25.065.460.079       | 15.567.053.487       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                        | 2.189.540.913        | 4.179.764.942        |
| - Chi phí lương HĐQT và BKS không chuyên trách                                                   | 894.035.083          | 692.072.727          |
| - Chênh lệch tỷ giá năm trước                                                                    | 4.257.190            | 6.162.556            |
| - Chênh lệch phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ và công cụ dụng cụ                                    | 867.517.310          | -                    |
| - Các khoản chi phí không được trừ khác                                                          | 423.731.330          | 3.481.529.659        |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                        | (6.641.149)          | (1.653.903.618)      |
| - Chênh lệch phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ và công cụ dụng cụ                                    | -                    | (1.649.646.428)      |
| - Chênh lệch tỷ giá năm nay                                                                      | (6.641.149)          | (4.257.190)          |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                          | 27.248.359.843       | 18.092.914.811       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                               | <b>5.449.671.970</b> | <b>3.618.582.962</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 133.917.643          | 24.742.080           |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                                                       | 1.543.796.822        | 321.026.924          |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                                                       | (5.277.714.465)      | (2.420.555.144)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                               | <b>1.849.671.970</b> | <b>1.543.796.822</b> |

**27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                        | 31/12/2018<br>VND  | 01/01/2018<br>VND    |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%                | 20%                  |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 855.768.417        | 1.029.271.879        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                 | <b>855.768.417</b> | <b>1.029.271.879</b> |

Khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế sẽ được Công ty xác định và ghi nhận vào cuối năm tài chính.

**b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                                         | Năm 2018<br>VND      | Năm 2017<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (173.503.462)        | 329.929.286        |
|                                                                                                         | <b>(173.503.462)</b> | <b>329.929.286</b> |

## 28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                                         | Năm 2018        | Năm 2017       |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
|                                                                         | VND             | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                                | 19.655.373.928  | 11.593.799.159 |
| Các khoản điều chỉnh:                                                   | (1.375.876.175) | (811.565.941)  |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i> | (1.375.876.175) | (811.565.941)  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                                | 18.279.497.753  | 10.782.233.218 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                    | 7.999.937       | 7.999.937      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                         | <b>2.285</b>    | <b>1.348</b>   |

(\*) Theo Nghị quyết số 26/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 14/04/2018, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ở mức 7% Lợi nhuận sau thuế năm 2018.

## 29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

|                               | Năm 2018               | Năm 2017               |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 31.444.157.812         | 35.948.474.409         |
| Chi phí nhân công             | 56.964.644.727         | 56.465.071.269         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 12.034.305.783         | 15.211.389.807         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 60.507.080.069         | 53.697.957.070         |
| Chi phí khác bằng tiền        | 8.394.169.524          | 9.999.806.644          |
|                               | <b>169.344.357.915</b> | <b>171.322.699.199</b> |

## 30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |          |                       |                      |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
|                                    | 31/12/2018            |          | 01/01/2018            |                      |
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng             |
|                                    | VND                   | VND      | VND                   | VND                  |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |          |                       |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 46.471.577.670        | -        | 27.281.002.826        | -                    |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 9.710.158.463         | -        | 11.489.342.214        | (192.160.340)        |
|                                    | <b>56.181.736.133</b> | <b>-</b> | <b>38.770.345.040</b> | <b>(192.160.340)</b> |

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|                                   | Giá trị sổ kế toán   |                       |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | 31/12/2018           | 01/01/2018            |
|                                   | VND                  | VND                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                      |                       |
| Vay và nợ                         | -                    | 8.117.214.311         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.980.050.510        | 7.501.427.653         |
| Chi phí phải trả                  | -                    | 59.540.542            |
|                                   | <b>5.980.050.510</b> | <b>15.678.182.506</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                     | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>         |                       |                         |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 46.471.577.670        | -                       | 46.471.577.670        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 9.181.158.463         | 529.000.000             | 9.710.158.463         |
|                                    | <b>55.652.736.133</b> | <b>529.000.000</b>      | <b>56.181.736.133</b> |

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|                                    | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                     | VND                   |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>         |                       |                         |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.281.002.826        | -                       | 27.281.002.826        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 10.773.181.874        | 524.000.000             | 11.297.181.874        |
|                                    | <b>38.054.184.700</b> | <b>524.000.000</b>      | <b>38.578.184.700</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống   | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Cộng                  |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                   | VND                  | VND                     | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>        |                      |                         |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.980.050.510        | -                       | 5.980.050.510         |
|                                   | <b>5.980.050.510</b> | <b>-</b>                | <b>5.980.050.510</b>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>        |                      |                         |                       |
| Vay và nợ                         | 1.040.000.000        | 7.077.214.311           | 8.117.214.311         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.501.427.653        | -                       | 7.501.427.653         |
| Chi phí phải trả                  | 59.540.542           | -                       | 59.540.542            |
|                                   | <b>8.600.968.195</b> | <b>7.077.214.311</b>    | <b>15.678.182.506</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

**Theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                                    | Mối quan hệ        | Năm 2018<br>VND | Năm 2017<br>VND |
|------------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam</b> | <b>Cổ đông lớn</b> |                 |                 |
| - Cung cấp dịch vụ lưu trú         |                    | -               | 153.766.393     |
| - Cung cấp dịch vụ lễ hành         |                    | -               | 7.636.364       |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|                                           | Mối quan hệ                             | 31/12/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam</b>        | <b>Cổ đông lớn</b>                      |                   |                   |
| - Phải thu ngắn hạn khách hàng            |                                         | -                 | 523.508.000       |
| - Phải trả khác ngắn hạn - Tiền cổ tức    |                                         | -                 | 1.000.000.000     |
| <b>Hội đồng quản trị và Ban điều hành</b> | <b>Các thành viên điều hành Công ty</b> |                   |                   |
| - Phải trả ngắn hạn về tiền thù lao       |                                         | 330.304.744       | -                 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                                 | Năm 2018<br>VND | Năm 2017<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Thu nhập của Tổng Giám đốc                                                    | 963.750.829     | 839.397.682     |
| - Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.979.307.757   | 1.848.881.967   |

### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính Hợp nhất, số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (Công ty mẹ) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán (trước khi chia tách Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Trung tâm lễ hành Hội An để thành lập Công ty TNHH MTV Lễ hành Hội An).



Nguyễn Thị Thu Quanh  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2019

**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                              | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cây lâu năm        | Cộng                   |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
|                                                              | VND                       | VND                   | VND                                | VND                          | VND                | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                                            |                           |                       |                                    |                              |                    |                        |
| Số dư đầu năm                                                | 147.095.913.899           | 44.285.063.500        | 21.978.268.919                     | 6.156.584.876                | 451.095.000        | 219.966.926.194        |
| Số tăng trong năm                                            | 623.954.553               | 250.500.000           | -                                  | 291.000.000                  | -                  | 1.165.454.553          |
| - Mua trong năm                                              | -                         | 250.500.000           | -                                  | 291.000.000                  | -                  | 541.500.000            |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                                    | 623.954.553               | -                     | -                                  | -                            | -                  | 623.954.553            |
| Số giảm trong năm                                            | -                         | (1.289.223.687)       | -                                  | (70.587.000)                 | -                  | (1.359.810.687)        |
| - Thanh lý, nhượng bán                                       | -                         | (1.289.223.687)       | -                                  | (70.587.000)                 | -                  | (1.359.810.687)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                        | <b>147.719.868.452</b>    | <b>43.246.339.813</b> | <b>21.978.268.919</b>              | <b>6.376.997.876</b>         | <b>451.095.000</b> | <b>219.772.570.060</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                |                           |                       |                                    |                              |                    |                        |
| Số dư đầu năm                                                | 85.882.763.640            | 34.932.671.914        | 15.729.395.643                     | 4.347.752.896                | 112.773.750        | 141.005.357.843        |
| Số tăng trong năm                                            | 6.638.246.518             | 2.406.142.585         | 1.702.741.588                      | 593.362.818                  | 90.219.000         | 11.430.712.509         |
| - Khấu hao trong năm                                         | 6.638.246.518             | 2.406.142.585         | 1.702.741.588                      | 593.362.818                  | 90.219.000         | 11.430.712.509         |
| Số giảm trong năm                                            | (635.342.891)             | (1.289.223.687)       | -                                  | (70.587.000)                 | -                  | (1.995.153.578)        |
| - Giảm do điều chỉnh khung<br>khấu hao theo thông tư 45/2013 | (635.342.891)             | -                     | -                                  | -                            | -                  | (635.342.891)          |
| - Thanh lý, nhượng bán                                       | -                         | (1.289.223.687)       | -                                  | (70.587.000)                 | -                  | (1.359.810.687)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                        | <b>91.885.667.267</b>     | <b>36.049.590.812</b> | <b>17.432.137.231</b>              | <b>4.870.528.714</b>         | <b>202.992.750</b> | <b>150.440.916.774</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                       |                           |                       |                                    |                              |                    |                        |
| Tại ngày đầu năm                                             | 61.213.150.259            | 9.352.391.586         | 6.248.873.276                      | 1.808.831.980                | 338.321.250        | 78.961.568.351         |
| Tại ngày cuối năm                                            | <b>55.834.201.185</b>     | <b>7.196.749.001</b>  | <b>4.546.131.688</b>               | <b>1.506.469.162</b>         | <b>248.102.250</b> | <b>69.331.653.286</b>  |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.602.955.201 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 6.775.791.307 đồng.

**Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                          | 01/01/2018           |                       | Trong năm            |                      | 31/12/2018 |                       |
|----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
|                                                          | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
|                                                          | VND                  | VND                   | VND                  | VND                  | VND        | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                   |                      |                       |                      |                      |            |                       |
| <i>Vay ngắn hạn</i>                                      | -                    | -                     | 5.300.000.000        | 5.300.000.000        | -          | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Nam      | -                    | -                     | 5.300.000.000        | 5.300.000.000        | -          | -                     |
| <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>                     | 1.040.000.000        | 1.040.000.000         | 3.237.214.311        | 4.277.214.311        | -          | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An | 1.040.000.000        | 1.040.000.000         | 3.237.214.311        | 4.277.214.311        | -          | -                     |
|                                                          | <b>1.040.000.000</b> | <b>1.040.000.000</b>  | <b>8.537.214.311</b> | <b>9.577.214.311</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>              |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                    |                      |                       |                      |                      |            |                       |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An | 8.117.214.311        | 8.117.214.311         | -                    | 8.117.214.311        | -          | -                     |
|                                                          | <b>8.117.214.311</b> | <b>8.117.214.311</b>  | <b>-</b>             | <b>8.117.214.311</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>              |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                    | (1.040.000.000)      | (1.040.000.000)       | (3.237.214.311)      | (4.277.214.311)      | -          | -                     |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                           | <b>7.077.214.311</b> | <b>7.077.214.311</b>  |                      |                      | <b>-</b>   | <b>-</b>              |

**Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                    | 01/01/2018          |                      | Trong năm             |                          | 31/12/2018           |                      |
|----------------------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|                                                    | VND                 | VND                  | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| - Thuế Giá trị gia tăng                            | -                   | 866.964.164          | 13.672.369.413        | 13.521.539.509           | -                    | 1.017.794.068        |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt                           | -                   | 46.136.295           | 591.214.699           | 605.145.273              | -                    | 32.205.721           |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp                       | -                   | 1.543.796.822        | 5.583.589.613         | 5.277.714.465            | -                    | 1.849.671.970        |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                            | -                   | 53.849.997           | 828.921.346           | 820.502.629              | -                    | 62.268.714           |
| - Thuế Nhà đất và tiền thuê đất                    | -                   | -                    | 2.319.966.916         | 2.319.966.916            | -                    | -                    |
| - Các loại thuế khác                               | -                   | 32.917.612           | 1.198.254.508         | 1.211.084.559            | -                    | 20.087.561           |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | 5.574.180.000        | 11.474.423            | 11.474.423               | -                    | 5.574.180.000        |
|                                                    | -                   | <b>8.117.844.890</b> | <b>24.205.790.918</b> | <b>23.767.427.774</b>    | -                    | <b>8.556.208.034</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                                   | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng             |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------|--------------------------|-----------------------------|------------------|
|                                                                   | VND                          | VND          | VND                      | VND                         | VND              |
| Số dư đầu năm trước                                               | 80.000.000.000               | (630.000)    | 19.684.373.428           | 10.708.047.506              | 110.391.790.934  |
| Lãi trong năm trước                                               | -                            | -            | -                        | 11.593.799.159              | 11.593.799.159   |
| Trích lập các quỹ                                                 | -                            | -            | 265.093.697              | (1.007.621.941)             | (742.528.244)    |
| Phân phối lợi nhuận                                               | -                            | -            | -                        | (9.599.924.400)             | (9.599.924.400)  |
| Số dư cuối năm trước                                              | 80.000.000.000               | (630.000)    | 19.949.467.125           | 11.694.300.324              | 111.643.137.449  |
| Lãi trong năm nay                                                 | -                            | -            | -                        | 19.655.373.928              | 19.655.373.928   |
| Tăng do điều chỉnh lại khung<br>khấu hao theo Thông tư<br>45/2013 | -                            | -            | -                        | 635.342.891                 | 635.342.891      |
| Phân phối lợi nhuận (*)                                           | -                            | -            | -                        | (11.589.541.969)            | (11.589.541.969) |
| Số dư cuối năm nay                                                | 80.000.000.000               | (630.000)    | 19.949.467.125           | 20.395.475.174              | 120.344.312.299  |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 26/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

|                                         | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND |
|-----------------------------------------|------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017    |            | 11.593.799.159 |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi        | 7%         | 789.627.019    |
| - Chi trả cổ tức                        | 93%        | 10.799.914.950 |
| (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.350 đồng) |            | 11.589.541.969 |

**Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

|                                          | Nhà hàng, khách sạn   | Lữ hành, du lịch     | Các lĩnh vực khác  | Tổng cộng<br>toàn Công ty |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|
|                                          | VND                   | VND                  | VND                | VND                       |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 156.755.664.775       | 29.589.868.290       | 7.373.285.112      | 193.718.818.177           |
| Giá vốn hàng bán                         | 100.333.215.623       | 25.404.660.822       | 6.857.428.185      | 132.595.304.630           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>56.422.449.152</b> | <b>4.185.207.468</b> | <b>515.856.927</b> | <b>61.123.513.547</b>     |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định         | 1.213.454.553         | -                    | -                  | 1.213.454.553             |
| Tài sản bộ phận                          | 92.290.230.720        | 9.158.775.027        | -                  | 101.449.005.748           |
| Tài sản không phân bổ                    |                       |                      |                    | 46.064.320.763            |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>93.503.685.273</b> | <b>9.158.775.027</b> | <b>-</b>           | <b>148.726.781.064</b>    |
| Nợ phải trả của các bộ phận              | 26.305.905.175        | 1.589.022.999        | -                  | 27.894.928.174            |
| Nợ phải trả không phân bổ                |                       |                      |                    | 487.540.591               |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>26.305.905.175</b> | <b>1.589.022.999</b> | <b>-</b>           | <b>28.382.468.765</b>     |

